

Số: 5392 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Cẩm Mỹ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa Phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục các dự án thu hồi đất năm 2022 tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2022 tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ tại Tờ trình số 197/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021; Kết luận thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Cẩm Mỹ tại Thông báo số 267/TB-HĐTĐQHKHSDĐ ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1175/TTr-STNMT ngày 27 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Cẩm Mỹ với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2022 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 01 đính kèm).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 02 đính kèm).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.

a) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 theo loại đất hiện trạng (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 03 đính kèm).

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 theo loại đất trong hồ sơ địa chính (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 04 đính kèm).

4. Số lượng dự án thực hiện trong năm 2022 được thể hiện chi tiết tại Phụ lục 01 và Số lượng dự án đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thể hiện chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo Tờ trình số 197/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Công bố danh mục các dự án đã quá 03 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cẩm Mỹ, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Cẩm Mỹ;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (27b). *z*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Cao Tiến Dũng

Phụ lục 01


KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN CẨM MỸ
(Kèm theo Quyết định số 5392/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Bảo Bình	Xã Lâm Sơn	Thị trấn Long Giao	Xã Nhân Nghĩa	Xã Sông Nhạn	Xã Sông Ray	Xã Thừa Đức	Xã Xuân Bảo	Xã Xuân Đông	Xã Xuân Dương	Xã Xuân Mỹ	Xã Xuân Quế	Xã Xuân Tây	
1	Đất nông nghiệp	NNP	40.732,41	3.304,52	2.522,11	2.777,11	1.484,86	4.358,04	2.898,44	2.176,59	1.856,50	4.465,07	3.326,01	2.467,88	4.281,16	4.814,12	
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	755,54	-	35,39	-	-	171,06	449,99	12,85	9	57,74	-	-	-	19,51	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	472,33	-	-	-	-	34,8	421,63	12,85	-	3,05	-	-	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.819,06	168,32	146,54	25,09	24,32	328,66	446,38	65,97	213,43	2.508,59	9,6	2,22	3,39	876,55	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34.353,50	3.118,92	2.291,26	2.748,24	1.437,86	3.824,18	1.874,32	2.043,05	1.617,00	1.596,01	3.313,84	2.451,65	4.273,82	3.763,35	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	37,66	-	-	-	-	-	-	37,66	-	-	-	-	-	-	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	345,38	0,58	31,76	0,06	0,06	26,66	83,15	14,59	12,7	79,75	0,16	-	-	95,91	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	421,27	16,7	17,16	3,72	22,62	7,48	44,6	2,47	4,37	222,98	2,41	14,01	3,95	58,8	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.523,42	260,86	724,88	600,5	145,17	429,71	414,8	813,34	287,37	480,82	386,85	272,67	221,83	484,62	
2.1	Đất quốc phòng	QOP	429,72	-	-	288,62	-	88,74	-	-	-	-	-	36	-	16,36	
2.2	Đất an ninh	CAN	45,34	0,11	0,23	10,11	0,17	-	34,35	-	0,16	-	-	-	-	0,21	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	300	-	-	-	-	-	-	300	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,35	-	-	35,35	-	-	-	-	-	-	22	-	-	-	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,79	0,14	0,58	12,68	0,25	0,26	1,88	0,53	0,1	2,1	2,86	3,95	6,16	1,3	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	55,24	0,72	0,3	4,08	7,05	0,38	3,4	0,65	1,44	3,61	1,93	16,58	2,3	12,8	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,27	-	-	-	-	0,9	-	-	-	0,17	-	-	2,2	-	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.124,52	101,52	95,32	127,87	71,73	230,76	121,2	433,84	114,84	151,53	301,48	103,19	109,51	161,73	
	Trong đó:																
-	Đất giao thông	DGT	1.236,55	88,37	79,75	103,56	61,54	207,8	86,12	44,45	100,29	105,52	65,22	62,81	95,75	135,37	
-	Đất thủy lợi	DTL	428,16	1,13	2,34	0,26	0,84	3,96	17,2	371,26	4,99	19,61	1,72	0,4	1,01	3,44	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DYH	12,47	0,32	0,92	5,07	0,9	0,64	0,73	0,36	0,76	-	0,03	0,51	0,5	1,73	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,67	0,11	0,11	3,49	0,44	0,11	0,43	0,08	0,11	0,18	0,08	0,26	0,08	0,19	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	67,04	5,02	3,06	7,58	3,9	3,31	6,23	2,31	2,99	9,88	3,33	4,24	3,61	11,58	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	14	1,3	0,98	1,59	-	1,59	-	1,5	-	-	1,99	3,68	1,37	-	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,04	-	-	0,1	0,06	0,08	-	0,31	-	1,1	0,94	-	0,42	0,03	

[illegible]

5392 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

[illegible]



KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN CAM MỸ
(Kèm theo Quyết định số 5392/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Bảo Bình	Xã Lâm San	Thị trấn Long Giao	Xã Nhân Nghĩa	Xã Sông Nhạn	Xã Sông Ray	Xã Thửa Đức	Xã Xuân Bảo	Xã Xuân Đông	Xã Xuân Đường	Xã Xuân Mỹ	Xã Xuân Quế	Xã Xuân Tây
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	500,99	4,36	12,58	98,82	6,03	3,54	1,79	301,15	0,90	2,60	22,70	39,14	0,70	6,68
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	8,28	0,20	0,60	2,61	0,10	0,50	0,60	0,50	0,30	1,42	0,20	0,20	0,20	0,85
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	492,71	4,16	11,98	96,21	5,93	3,04	1,19	300,65	0,60	1,18	22,50	38,94	0,50	5,83
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		51,00	5,00	8,00	-	-	-	10,00	-	1,00	14,00	-	5,00	-	8,00
	Trong đó:															
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,00	-	-	-	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	32,00	2,00	5,00	-	-	-	7,00	-	-	11,00	-	2,00	-	5,00
2.3	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	18,00	3,00	3,00	-	-	-	3,00	-	-	3,00	-	3,00	-	3,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,50	-	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-



KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN CẨM MỸ

(Kèm theo Quyết định số

5392

/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Phân theo đơn vị hành chính																
STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Bảo Bình	Xã Lâm Sơn	Thị trấn Long Giao	Xã Nhân Nghĩa	Xã Sông Nhạn	Xã Sông Ray	Xã Thừa Đức	Xã Xuân Bảo	Xã Xuân Đông	Xã Xuân Đường	Xã Xuân Mỹ	Xã Xuân Quế	Xã Xuân Tây
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	508,62	4,36	12,78	98,83	6,99	4,04	3,32	301,45	1,17	3,62	22,72	39,14	0,90	9,30
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LU/A/PNN	4,08	-	0,50	-	-	0,50	0,60	-	-	1,43	-	-	-	1,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	7,37	0,20	0,60	2,61	0,10	0,50	0,60	0,50	0,30	0,86	0,20	0,20	0,20	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	497,17	4,16	11,68	96,22	6,89	3,04	2,12	300,95	0,87	1,33	22,52	38,94	0,70	7,75
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		83,00	5,00	11,00	-	-	6,80	14,00	1,00	5,00	19,00	-	5,00	2,20	14,00
	Trong đó:															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LU/A/CLN	30,00	-	3,00	-	-	6,80	4,00	1,00	3,00	5,00	-	-	2,20	5,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LU/A/NTS	2,00	-	-	-	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	1,00
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LU/A/NKH	15,00	-	3,00	-	-	-	5,00	-	-	4,00	-	-	-	3,00
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,00	-	-	-	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	17,00	2,00	2,00	-	-	-	2,00	-	-	7,00	-	2,00	-	2,00
2.6	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	18,00	3,00	3,00	-	-	-	3,00	-	-	3,00	-	3,00	-	3,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,50	-	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-